

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
13 Diện tích, dân số và mật độ DS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	61
14 Số hộ gia đình thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>Number of households as of annual 31 December by residence</i>	62
15 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of households as of annual 31 December</i>	63
16 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	64
17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính - <i>Average population by district</i>	65
18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính <i>Average population by district and by sex</i>	66
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by district and by residence</i>	67
20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	68
21 Tỷ số giới tính của DS phân theo TT, NT - <i>Sex ratio of population by residence</i>	69
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn - <i>Total fertility rate by residence</i>	69
23 Tỷ suất sinh thô, chết thô, tỷ lệ tăng tự nhiên của DS phân theo thành thị, N.thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	70
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi <i>Mortality rates for children under one year and under the age of five</i>	71
25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	72
26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	73
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	73
28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai phân theo nhóm tuổi <i>Ratio of women whose husbands using contraception methods by age group</i>	74
29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo t. thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	74

30	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo g.tính và thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by risedence</i>	75
31	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by age group</i>	76
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector</i>	77
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by types of ownership</i>	78
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo giới tính; thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by risedence</i>	79
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo độ tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by age group</i>	80
36	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Labor aged 15 and above are employed by economic activities</i>	81
37	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong KV N.nước phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 year of age and above in State sector by kins of economic activities</i>	82
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	83
39	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Productivity of employed population by kind of economic activity</i>	84
40	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, khu vực TT, nông thôn <i>Percen tage of literate population aged 15 and over by sex and residence</i>	85
41	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	85
42	Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi; trình độ CMKT <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	86
43	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	87
44	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi <i>Unemployment rate of labour forceat working age by age group</i>	88
45	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo nhóm tuổi <i>Underemployment rate of labour forceat working age by age group</i>	88
46	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động có việc làm trong độ tuổi phân theo GT, TT, NT <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	89

47	Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua <i>Constant working time used in rural the past 12 months</i>	89
48	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employeed workers in State sector by kinds of ec. activity</i>	90

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

Dân số trung bình

Là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó: P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư

nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó . Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số : Được xác định bằng số nam trên 100 số nữ của một tập hợp dân số, tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh: Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô: Là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số , tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô , cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số .Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó: B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm, đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà $m(x)$ tuổi;

X : Là khoảng tuổi 1 năm

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như 15-19, 20-24, ..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{x=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà thuộc nhóm (i); tuổi

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ cùng nhóm tuổi có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô: Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết, cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó: D: Tổng số người chết trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);
- ${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR (\%) = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó: NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

B : Số sinh trong năm

D : Số chết trong năm

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến 1 tháng 7) của năm

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $NMR = IMR - OMR$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0} \times 1000$$

Trong đó:

- e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ

tiếp tục sống được;

- I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp(\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
CALCULATION
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
POPULATION AND LABOUR**

I. POPULATION

Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

Error!

Where: P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where: P_{tb} : Average population;

$P_0, 1, \dots, n$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where: P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where: B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where: B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

Error!

Where: B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i : Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

Error!

Where: CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the year;

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}^5q_0 = \frac{{}^5D_0}{B} \times 1000$$

5q_0 : Under five mortality rate (also known as U5MR);

5D_0 : Number of deaths under age 5 in the year;

B : Total of live births in the year.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0} \times 1000$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e. in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in VietNam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Bắc Ninh là 1.378,6 triệu người, tăng 3,1% (+41,2 nghìn người) so với năm 2018. Trong đó, dân số nam là 681 nghìn người, chiếm 49,4% và tăng 4,2%; dân số thành thị có 446,2 nghìn người, chiếm 32,4% và tiếp tục tăng lên 22,1% do có thêm 3 xã của thành phố Bắc Ninh được nâng cấp lên thành phường; mật độ dân số Bắc Ninh năm 2019 là 1.676 người/km² gấp hơn 5 lần mật độ dân số trung bình cả nước và là địa phương có mật độ dân số cao thứ 3 cả nước chỉ thấp hơn mật độ dân số của Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,53 con/phụ nữ vượt mức sinh thay thế 0,43 con; tỷ suất sinh thô 19,9‰; tỷ suất chết thô là 5,6‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 18,12‰; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 12,20‰. Tỷ suất chết ở mức thấp hơn so với cả nước thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Bắc Ninh năm 2019 là 74,3 trong đó nam là 71,8 năm và nữ là 77,0 năm.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 là 778,6 nghìn người, tăng 20,3 nghìn người so với năm 2018. Xét cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 49,6% thấp hơn tỷ lệ 50,4 của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn chiếm tới 73,4%; khu vực thành thị chỉ chiếm 26,6%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 759,6 nghìn người, tăng 17,2 nghìn người so với năm 2018, trong đó: lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 103 nghìn người chiếm

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 27,6%, trong đó đào tạo khu vực thành thị đạt 38,4%; khu vực nông thôn đạt 24,0%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,44%, trong đó khu vực thành thị là 2,01%; khu vực nông thôn là 2,58%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2019 là 0,52%, trong đó khu vực thành thị là 0,16%; khu vực nông thôn là 0,65%.

A CONCERN ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT 2019

1. Population

The average population in 2019 of Bac Ninh province is 1,378.6 million, an increase of 3.1% (+41.2 thousand people) compared to 2018. In particular, the male population is 681 thousand people, accounting for 49.4% and increased by 4.2%, urban population of 446.2 thousand, accounting for 32.4% and continued to increase to 22.1% due to 3 more communes of Bac Ninh city being upgraded to wards; The population density of Bắc Ninh in 2019 is 1,676 people / km², which is more than 5 times the national average population density and the third highest population density in the whole country is only lower than the population density in Hanoi. Ho Chi Minh City.

The total fertility rate in 2018 reached 2.53 children / woman, exceeding the replacement fertility rate by 0.43 children; Crude birth rate of 19.9 ‰; crude death rate is 5.6 ‰; The death rate of children under 5 years old (children under 5 years of age died / 1000 children born to sinh) is 18.12 ‰; The death rate of children under 1 year of age (children under 1 year of death / 1000 infants born alive) is 12.20 ‰. The mortality rate is lower than the whole country, showing the effectiveness of the maternal and child health care program in particular and the health protection and improvement of living standards for the people in general in recent years. . The average life expectancy of the population in Bac Ninh in 2019 is 74.3 of which 71.8 years for men and 77.0 years for women.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in 2019 was 778.6 thousand, an increase of 20.3 thousand compared to 2018. Considering the structure of the labor force, the percentage of male workers participating in the labor force reached 49.6% is lower than the rate of 50.4 for women. The structure of urban and rural areas has a big difference, the labor force of the province is mainly concentrated in rural areas accounting for 73.4%; only 26.6% for urban areas.

2018, of which: laborers working in agriculture, forestry and fishery production of 103 thousand people, accounting for 13.6% of the total labor force of the province; in industry and construction sector, the most concentrated workers were 522.8 thousand, accounting for 68.8%; service sector 133.8 thousand people accounting for 17.6%.

In 2019, the rate of employed laborers aged 15 years and older with diplomas and certificates will reach 27.6%, of which training in urban areas will reach 38.4%; rural areas reach 24.0%.

The unemployment rate of the labor force in the age of 2019 is 2.44%, of which urban areas are 2.01%; rural area is 2.58%. The underemployment rate of the labor force in the working age in 2019 is 0.52%, of which urban areas are 0.16%; rural area is 0.65%.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG 2019

Population and Employment 2019

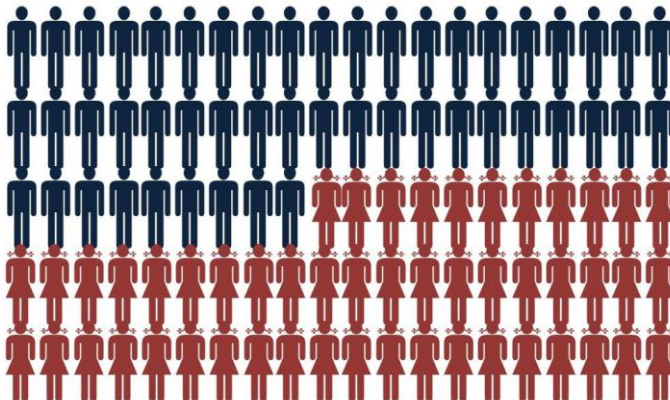
DÂN SỐ 2019
POPULATION

1.378.952



Thành thị - Urban Nông thôn - Rural

49,2%



51,8%



Tỷ số giới tính trẻ em mới sinh
Sex ratio at birth



113

Bé trai - Male brths

100

Bé gái - Female births



74,3

Năm
Year

Tuổi thọ trung bình
Life expectancy at birth

Lực lượng Lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

778,6
Nghìn người
Thous.Per.



Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc
Employed population at 15+

759,6
Nghìn người
Thous.Per.



Tỷ lệ thất nghiệp LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained employed population at +15

27,6%



13 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TOÀN TỈNH <i>Whole Province</i>	822,7	1.378.592	1.676
Phân theo huyện/thị xã/thành phố - By district			
Thành phố Bắc Ninh	82,6	250.175	3.027
Thị xã Từ Sơn	61,1	177.373	2.904
Huyện Yên Phong	96,9	194.641	2.008
Huyện Quế Võ	155,1	197.391	1.273
Huyện Tiên Du	95,6	177.951	1.861
Huyện Thuận Thành	117,8	172.633	1.465
Huyện Gia Bình	107,6	103.781	965
Huyện Lương Tài	105,9	104.647	988

14 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn

Number of households as of annual 31 December by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Số hộ gia đình - <i>Number of household</i>			
2015	384.004	99.144	284.860
2016	396.636	101.893	294.743
2017	409.477	104.786	304.691
2018	422.227	107.831	314.396
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	435.017	111.837	323.180
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2015	3,57	2,71	3,87
2016	3,29	2,77	3,47
2017	3,24	2,84	3,38
2018	3,11	2,91	3,18
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	3,03	3,71	2,79
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	25,8	74,2
2016	100,0	25,7	74,3
2017	100,0	25,6	74,4
2018	100,0	25,5	74,5
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	100,0	25,7	74,3

15

Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Number of households as of annual 31.Dec by district

ĐVT: Hộ - Household

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
SỐ HỘ GIA ĐÌNH					
<i>Number of household</i>	384.004	396.636	409.477	422.227	435.017
Thành phố Bắc Ninh	69.025	72.098	75.260	78.455	81.801
Thị xã Từ Sơn	48.495	49.752	51.009	52.228	52.986
Huyện Yên Phong	54.361	56.833	59.378	61.955	64.656
Huyện Quế Võ	54.136	56.285	58.482	60.683	62.979
Huyện Tiên Du	54.188	56.257	58.368	60.477	62.674
Huyện Thuận Thành	42.831	43.691	44.539	45.343	46.170
Huyện Gia Bình	29.285	29.698	30.098	30.462	30.837
Huyện Lương Tài	31.683	32.022	32.343	32.624	32.914

16 Dân số trung bình

phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Dân số (Người) - Population (Person)			
2015	1.218.539	600.426	618.113	336.146	882.393
2016	1.257.844	620.213	637.631	345.465	912.379
2017	1.297.762	640.323	657.439	355.272	942.490
2018	1.337.345	657.758	679.587	365.599	971.746
Sơ bộ - Prel. 2019	1.378.592	680.980	697.612	380.875	997.717
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	3,52	3,59	3,46	2,71	3,84
2016	3,23	3,30	3,16	2,77	3,40
2017	3,17	3,24	3,11	2,84	3,30
2018	3,05	2,72	3,37	2,91	3,10
Sơ bộ - Prel. 2019	3,08	3,53	2,65	4,18	2,67
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	49,27	50,73	27,59	72,41
2016	100,0	49,31	50,69	27,46	72,54
2017	100,0	49,34	50,66	27,38	72,62
2018	100,0	49,18	50,82	27,34	72,66
Sơ bộ - Prel. 2019	100,0	49,40	50,60	27,63	72,37

17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
DÂN SỐ TRUNG BÌNH <i>Average population</i>	1.218.539	1.257.844	1.297.762	1.337.345	1.378.592
Thành phố Bắc Ninh	211.101	220.500	230.169	239.941	250.175
Thị xã Từ Sơn	160.818	164.988	169.157	173.200	177.373
Huyện Yên Phong	163.650	171.091	178.754	186.511	194.641
Huyện Quế Võ	169.673	176.409	183.295	190.194	197.391
Huyện Tiên Du	153.858	159.733	165.726	171.713	177.951
Huyện Thuận Thành	160.146	163.361	166.533	169.540	172.633
Huyện Gia Bình	98.558	99.949	101.294	102.520	103.781
Huyện Lương Tài	100.735	101.813	102.834	103.726	104.647
DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG <i>Population in working age</i>	783.828	804.659	826.622	854.410	881.602
Thành phố Bắc Ninh	140.932	146.932	151.606	157.836	164.470
Thị xã Từ Sơn	105.231	106.105	107.316	109.243	111.022
Huyện Yên Phong	111.209	116.132	121.283	127.062	131.539
Huyện Quế Võ	109.771	114.361	118.157	122.617	128.431
Huyện Tiên Du	99.221	102.494	106.705	112.669	117.998
Huyện Thuận Thành	98.609	99.873	101.425	103.707	105.502
Huyện Gia Bình	58.120	58.520	59.357	60.070	60.756
Huyện Lương Tài	60.735	60.242	60.773	61.206	61.884

18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính

Average population by district and by sex

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
DÂN SỐ NAM TOÀN TỈNH <i>Whole male</i>	600.426	620.213	640.323	657.758	680.980
Thành phố Bắc Ninh	102.404	107.111	111.966	116.428	122.029
Thị xã Từ Sơn	81.670	83.962	86.264	88.197	90.825
Huyện Yên Phong	78.630	81.777	84.992	87.847	91.556
Huyện Quế Võ	83.080	86.350	89.695	92.683	96.527
Huyện Tiên Du	77.108	80.328	83.630	86.634	90.406
Huyện Thuận Thành	79.446	81.201	82.943	84.294	86.315
Huyện Gia Bình	48.421	49.213	49.987	50.512	51.437
Huyện Lương Tài	49.667	50.271	50.846	51.163	51.885
DÂN SỐ NỮ TOÀN TỈNH <i>Whole female</i>	618.113	637.631	657.439	679.587	697.612
Thành phố Bắc Ninh	108.697	113.389	118.203	123.513	128.146
Thị xã Từ Sơn	79.148	81.026	82.893	85.003	86.548
Huyện Yên Phong	85.020	89.314	93.762	98.664	103.085
Huyện Quế Võ	86.593	90.059	93.600	97.511	100.864
Huyện Tiên Du	76.750	79.405	82.096	85.079	87.545
Huyện Thuận Thành	80.700	82.160	83.590	85.246	86.318
Huyện Gia Bình	50.137	50.736	51.307	52.008	52.344
Huyện Lương Tài	51.068	51.542	51.988	52.563	52.762

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by district and by residence

ĐVT: Người - *Person*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
DÂN SỐ THÀNH THỊ					
<i>Urban</i>	336.146	345.465	355.272	365.599	380.875
Thành phố Bắc Ninh	172.941	179.216	185.902	193.035	202.985
Thị xã Từ Sơn	95.371	96.815	98.290	99.797	102.517
Huyện Yên Phong	16.704	17.186	17.683	18.195	18.941
Huyện Quế Võ	8.201	8.511	8.834	9.169	9.628
Huyện Tiên Du	12.249	12.431	12.618	12.807	13.151
Huyện Thuận Thành	13.145	13.431	13.723	14.022	14.495
Huyện Gia Bình	7.532	7.688	7.848	8.012	8.276
Huyện Lương Tài	10.003	10.187	10.374	10.562	10.882
DÂN SỐ NÔNG THÔN					
<i>Rural</i>	882.393	912.379	942.490	971.746	997.717
Thành phố Bắc Ninh	38.160	41.284	44.267	46.906	47.190
Thị xã Từ Sơn	65.447	68.173	70.867	73.403	74.856
Huyện Yên Phong	146.946	153.905	161.071	168.316	175.700
Huyện Quế Võ	161.472	167.898	174.461	181.025	187.763
Huyện Tiên Du	141.609	147.302	153.108	158.906	164.800
Huyện Thuận Thành	147.001	149.930	152.810	155.518	158.138
Huyện Gia Bình	91.026	92.261	93.446	94.508	95.505
Huyện Lương Tài	90.732	91.626	92.460	93.164	93.765

20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - Total	911.444	943.575	973.520	1.003.250	1.034.266
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	207.402	212.954	215.061	217.791	221.033
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	633.016	657.184	681.352	705.520	729.688
Góa - <i>Widowed</i>	57.673	59.490	62.443	64.657	67.528
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	13.353	13.947	14.664	15.282	16.017
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	3,58	3,53	3,17	3,05	3,09
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	4,97	2,68	0,99	1,27	1,49
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	3,11	3,82	3,68	3,55	3,43
Góa - <i>Widowed</i>	3,93	3,15	4,96	3,55	4,44
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	3,59	4,45	5,14	4,21	4,81

21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	96,84	100,26	95,07
2016	96,67	100,43	94,90
2017	95,35	99,75	94,58
2018	95,46	98,60	95,02
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	97,62	99,80	96,76

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,70	2,38	2,78
2016	2,63	2,35	2,73
2017	2,61	2,33	2,71
2018	2,66	2,31	2,79
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	2,53	2,25	2,62

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	22,1	6,3	15,8
2016	20,9	6,4	14,5
2017	20,4	6,4	14,0
2018	19,8	6,7	13,1
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	19,9	5,6	14,3
Thành thị - Urban			
2015	21,9	6,5	15,4
2016	20,7	6,6	14,1
2017	20,1	6,5	13,6
2018	18,6	5,9	12,6
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	17,5	5,4	12,1
Nông thôn - Rural			
2015	22,3	6,2	16,1
2016	21,0	6,3	14,7
2017	20,5	6,4	14,1
2018	20,7	7,0	13,7
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	20,8	5,7	15,1

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi

Mortality rates for children under one year and under the age of five

	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi <i>Infant mortality rate</i>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi <i>Under five mortality rate by sex</i>
	ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Infant deaths per 1000 live births</i>	ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Under - five deaths per 1000 live births</i>
2015	12,80	19,20
2016	12,60	18,90
2017	12,50	18,70
2018	12,34	18,48
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	12,20	18,20

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung - <i>Increase rate of population</i>			
2015	35,2	27,1	37,3
2016	32,3	27,6	33,9
2017	31,7	28,7	33,3
2018	30,5	28,1	31,0
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	30,8	41,8	26,7
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2015	15,8	15,4	15,0
2016	14,5	14,0	14,6
2017	14,0	13,9	14,4
2018	13,1	11,6	13,7
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	14,3	12,1	15,1
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2015	19,4	11,7	22,3
2016	17,8	13,6	19,3
2017	17,7	14,8	18,9
2018	17,4	16,4	17,3
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	16,5	29,7	11,6

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	32,6	13,2	19,4
2016	17,8	13,6	17,8
2017	17,7	13,3	17,7
2018	17,4	13,8	17,4
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	16,5	19,6	16,5

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	74,1	71,5	76,7
2016	74,1	71,6	76,8
2017	74,2	71,7	76,9
2018	74,3	71,8	77,0
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	74,3	71,8	77,0

28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai Phân theo nhóm tuổi

*Percentage of women whose husbands using contraception
methods by age group*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	73,4	73,7	75,4	75,1	74,5
15-19 tuổi	26,4	26,1	21,0	22,0	23,9
20-24 tuổi	48,0	47,2	45,8	46,5	46,9
25-29 tuổi	64,2	68,7	68,5	68,1	67,4
30-34 tuổi	82,4	80,5	82,6	81,5	81,7
35-39 tuổi	91,4	89,0	92,3	91,6	91,2
40-44 tuổi	89,0	89,4	88,1	89,2	89,0
45-49 tuổi	64,9	63,2	68,2	65,1	65,3

29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Age

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	23,5	23,7	23,8	24,5	24,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	25,1	25,2	25,7	26,3	25,8
Nữ - Female	22,0	22,2	21,9	22,8	22,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	24,2	24,3	24,1	24,8	24,6
Nông thôn - Rural	23,3	23,5	23,6	24,3	24,2

30

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Người - Persons					
TỔNG SỐ - Total	715.159	723.576	741.082	758.310	778.599
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	347.660	349.950	363.561	377.545	385.852
Nữ - Female	367.499	373.626	377.521	380.765	392.748
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	190.552	192.551	197.201	200.235	207.035
Nông thôn - Rural	524.607	531.025	543.881	558.076	571.565
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	4,48	1,18	2,42	2,32	2,68
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4,93	0,66	3,89	3,85	2,20
Nữ - Female	4,06	1,67	1,04	0,86	3,15
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	3,09	1,05	2,42	1,54	3,40
Nông thôn - Rural	5,00	1,22	2,42	2,61	2,42
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - Total	100,00	100,00	100,00	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,61	48,36	49,06	49,8	49,6
Nữ - Female	51,39	51,64	50,94	50,2	50,4
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	26,6	26,6	26,6	26,4	26,6
Nông thôn - Rural	73,4	73,4	73,4	73,6	73,4

31

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Người - Persons					
TỔNG SỐ - Total	715.159	723.576	741.082	758.310	778.599
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15 - 24	97.863	98.623	101.012	105.628	114.141
25 - 49	402.279	407.257	409.139	417.013	426.429
+50	215.017	217.696	230.931	235.669	238.029
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15 - 24	13,68	13,63	13,63	13,93	14,66
25 - 49	56,25	56,28	55,21	54,99	54,77
+50	30,07	30,09	31,16	31,08	30,57
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	4,48	1,18	2,42	2,32	2,68
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15 - 24	15,01	0,78	2,42	4,57	8,06
25 - 49	1,52	1,24	0,46	1,92	2,26
+50	5,86	1,25	6,08	2,05	1,00

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and building</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Người - Person				
2015	698.849	164.344	361.545	172.960
2016	710.150	139.258	377.698	193.194
2017	727.362	120.304	400.825	206.233
2018	742.420	112.577	416.130	213.713
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	759.624	102.974	522.828	133.822
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)				
2015	9,56	-8,77	18,93	12,49
2016	1,62	-15,26	4,47	11,70
2017	2,42	-13,61	6,12	6,75
2018	2,07	-6,42	3,82	3,63
Sơ bộ - <i>Prel 2019</i>	2,32	-8,53	25,64	37,38
Cơ cấu - Structure (%)				
2015	100,0	23,5	51,7	24,7
2016	100,0	19,6	53,2	27,2
2017	100,0	16,5	55,1	28,4
2018	100,0	15,2	56,1	28,8
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	100,0	13,6	68,8	17,6

33

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm
1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế**

*Employed population aged 15 and over as of annual 1 July
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài
Người - <i>Person</i>				
2015	698.849	55.847	463.848	179.154
2016	710.150	56.157	451.839	202.154
2017	727.362	56.506	436.577	234.279
2018	742.420	56.782	416.403	269.235
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	759.624	55.409	414.981	289.234
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2015	4,39	1,41	-0,90	22,43
2016	1,62	0,56	-2,59	12,84
2017	2,42	0,62	-3,38	15,89
2018	2,07	0,49	-4,62	14,92
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	2,32	-2,42	-0,34	7,43
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	8,0	66,4	25,6
2016	100,0	7,9	63,6	28,5
2017	100,0	7,8	60,0	32,2
2018	100,0	7,6	56,1	36,3
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	100,0	7,3	54,6	38,1

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	698.848	336.378	362.470	184.625	514.223
2016	710.151	339.376	370.775	188.020	522.131
2017	727.361	355.199	372.162	192.354	535.007
2018	742.420	369.246	373.174	194.776	547.644
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	759.625	374.055	385.570	202.874	556.751
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	4,39	4,61	4,19	3,44	4,74
2016	1,62	0,89	2,29	1,84	1,54
2017	2,42	4,66	0,37	2,31	2,47
2018	2,07	3,95	0,27	1,26	2,36
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	2,32	1,30	3,32	4,16	1,66
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	48,13	51,87	26,42	73,58
2016	100,0	47,79	52,21	26,48	73,52
2017	100,0	48,83	51,17	26,45	73,55
2018	100,0	49,74	50,26	26,24	73,76
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	100,0	49,24	50,76	26,71	73,29

35

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nhóm tuổi**

*Annual employed population at 15 years of age and above
by age group*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Người - Persons					
TỔNG SỐ - Total	698.848	710.151	727.361	742.420	759.625
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15-19	19.339	18.128	19.772	19.989	22.304
20-24	71.128	70.557	74.629	72.799	104.194
25-29	92.382	90.100	94.472	95.434	127.534
30-34	82.864	91.763	99.464	100.352	105.228
35-39	72.336	74.393	78.081	79.505	104.571
40-44	76.079	84.670	78.890	84.188	75.155
45-49	71.080	81.478	72.826	73.784	75.049
50+	213.640	199.062	209.227	216.369	145.590
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15-19	2,77	2,55	2,72	2,69	2,94
20-24	10,18	9,94	10,26	9,81	13,72
25-29	13,22	12,69	12,99	12,85	16,79
30-34	11,86	12,92	13,67	13,52	13,85
35-39	10,35	10,48	10,73	10,71	13,77
40-44	10,89	11,92	10,85	11,34	9,89
45-49	10,17	11,47	10,01	9,94	9,88
50+	30,57	28,03	28,77	29,14	19,17

36

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 year of age and above
as of annua 1 July by kins of economic activities*

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	698.849	710.150	727.362	742.420	759.624
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	164.344	139.258	120.304	112.577	102.974
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65	68	77	86	92
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	298.143	301.037	307.765	316.686	309.896
Phân phối điện,... điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	1.872	1.916	2.255	2.287	2.367
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	3.272	3.338	3.468	3.579	3.539
Xây dựng - <i>Construction</i>	58.193	71.339	87.260	93.492	105.455
Bán buôn, bán lẻ; S/chữa ô tô, mô tô, <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehices, motorcycles</i>	77.781	88.927	92.528	93.433	101.571
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	14.376	15.622	16.888	18.500	20.610
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	17.191	18.458	19.317	21.100	23.100
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.251	2.590	2.599	2.650	2.853
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	4.026	3.862	3.975	4.060	4.183
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.713	5.738	6.221	6.620	7.148
HĐ chuyên môn, KH-CN <i>Professional, Scientific and technical</i>	2.192	2.510	2.716	2.950	3.331
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	4.772	5.850	5.988	6.200	6.890
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, ... <i>Communist party, socio-political ...</i>	10.131	10.705	11.166	12.333	13.464
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	18.544	19.646	22.464	23.120	25.657
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	5.120	6.199	7.031	7.120	8.158
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.437	2.141	3.046	3.261	4.427
HĐ DV khác - <i>Other service activities</i>	9.426	10.946	12.294	12.366	13.909

37

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 year of age and above in State sector
by kins of economic activities*

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	55.847	56.157	56.506	56.782	55.409
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	1.152	1.119	1.084	1.025	956
CN C.biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.548	7.322	6.931	6.384	5.850
Phân phối điện,.. điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	965	941	910	878	824
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	843	819	810	786	745
Xây dựng - <i>Construction</i>	299	293	287	294	283
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	-	-	-	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	353	344	337	311	289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.719	1.667	1.608	1.573	1.479
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	1.932	1.899	1.994	1.962	1.919
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	295	290	278	276	261
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations; public administration & defense; compulsory social security</i>	13.583	13.879	13.918	14.797	14.714
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	22.352	22.781	23.012	23.336	22.927
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	4.502	4.505	5.025	4.859	4.870
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	304	298	312	301	292
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-

38

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	698.849	710.150	727.362	742.420	759.624
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	8.272	7.526	7.708	9.823	10.283
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	47.779	58.714	60.137	62.114	66.817
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.977	24.976	25.581	29.817	32.945
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.903	18.305	18.748	19.563	26.588
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker <i>Personal services, protective workers</i>	121.292	125.964	129.017	130.781	133.004
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp workers <i>Skilled agricultural, forestry and fishery</i>	68.481	45.382	46.680	46.727	41.443
Thợ thủ công và , thợ ≠ có kiến quan <i>Craft and related trade workers</i>	163.865	141.857	145.296	149.483	144.587
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, t.bị <i>Plant and machine operators and</i> <i>assemblers</i>	106.907	137.005	140.326	139.027	149.566
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	154.081	149.753	153.185	154.729	154.016
Khác - <i>Other</i>	294	668	684	357	376
Phân theo vị thế việc làm - By status in					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	308.770	371.415	380.420	381.143	406.038
Chủ cơ sở SXKD - <i>Employer</i>	22.883	20.314	20.805	22.837	22.826
Tự làm - <i>Own account worker</i>	326.953	293.126	300.230	310.092	305.237
L.động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	40.176	25.177	25.786	28.308	25.488
Xã viên HTX - <i>Member of cooperative</i>	67	118	121	40	35
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

ĐVT: Triệu đồng/người - *Mill.dongs/people*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
CHUNG TOÀN TỈNH - Whole province	184,1	193,1	231,6	261,2	262,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	32,3	38,8	42,7	48,3	50,2
Khai khoáng - <i>Mining & quarrying</i>	6,3	26,1	2,4	-	-
CN Chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	294,5	307,2	389,1	442,2	456,8
Phân phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	320,7	399,1	428,2	493,9	535,5
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	215,7	183,1	225,4	268,4	291,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	96,0	95,6	78,8	80,4	77,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	71,8	69,1	73,6	79,4	83,7
Vận tải kho bãi - <i>Transport, storage</i>	166,5	170,8	177,7	180,2	177,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	109,0	114,8	128,7	129,0	125,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	571,8	609,6	659,7	713,9	707,7
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	529,9	595,4	625,3	657,1	692,1
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	528,2	569,2	553,3	538,5	527,1
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and Technical</i>	306,8	289,5	289,9	288,7	275,4
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	195,5	168,0	184,8	198,5	189,7
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public administration and defense; compulsory social security</i>	143,1	146,3	151,4	163,4	158,6
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	102,0	112,6	112,6	129,0	137,6
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	170,3	190,9	224,7	255,1	244,9
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,1	79,8	62,7	64,3	50,2
HĐ dv khác - <i>Other service activities</i>	44,0	38,6	40,0	42,6	40,9

40 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and residence

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	97,8	99,0	96,9
2016	97,9	99,0	97,0	98,4	97,7
2017	98,0	99,1	97,2	98,5	97,9
2018	98,2	99,1	97,5	98,6	98,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,8	99,3	98,3	99,1	98,7

41 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	24,4	31,8	17,7
2016	23,7	30,1	17,8	34,0	20,1
2017	26,6	32,7	20,6	34,9	23,5
2018	27,9	33,8	22,1	37,2	24,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	27,6	33,7	22,0	38,4	24,0

42 Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

*Percentage of trained employed workers
at 15 years of age and above by age group and by qualification*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
TỔNG SỐ - Total	24,4	23,7	26,6	27,9	27,6
Phân theo nhóm tuổi - by age group					
15-19	3,4	1,2	1,2	4,5	2,0
20-24	33,9	37,1	32,4	31,6	26,8
25-29	43,0	50,3	41,4	49,7	44,2
30-34	33,9	37,0	35,7	46,1	40,9
35-39	17,6	23,1	26,8	32,3	36,1
40-44	13,6	12,5	14,3	25,8	20,2
45-49	11,2	12,8	11,8	15,8	14,0
50+	11,6	11,9	10,8	13,2	15,1
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - By qualification					
Sơ cấp - Vocational training	4,1	4,5	3,5	4,1	4,3
Trung cấp Long-term vocational training	5,0	6,1	5,7	6,0	6,5
Cao đẳng - College	4,6	5,3	4,4	5,4	6,3
Đại học trở lên Graduate and above	10,8	7,8	13,0	12,4	10,5

43 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,28	3,07	1,46
2016	1,86	2,83	0,83	2,35	1,67
2017	1,85	2,21	1,46	2,46	1,62
2018	2,10	2,18	2,00	2,73	1,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	2,44	3,00	1,86	2,01	2,58

44 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi Phân theo nhóm tuổi

Unemployment rate of labour force at working age by age group

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>		
		15-24	25-49	50+
		2015	2,28	7,34
2016	1,86	7,15	1,02	0,31
2017	1,85	6,46	1,14	0,44
2018	2,10	6,66	1,65	0,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	2,44	5,66	1,76	1,78

45 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi Phân theo nhóm tuổi

Underemployment rate of labour force at working age by age group

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>		
		15-24	25-49	50+
		2015	0,90	0,89
2016	0,57	1,11	0,49	0,46
2017	0,60	0,33	0,52	1,11
2018	0,66	0,49	0,71	0,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	0,52	0,42	0,44	1,09

46 Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động có việc làm trong độ tuổi Phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	0,90	0,75	1,05
2016	0,57	0,35	0,80	0,39	0,64
2017	0,60	0,62	0,57	0,30	0,71
2018	0,66	0,46	0,88	1,01	0,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	0,52	0,46	0,59	0,16	0,65

47 Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua

Constant working time used in rural the past 12 months

ĐVT: %

	Từ 15 tuổi trở lên <i>From aged 15 and over</i>		Trong độ tuổi lao động <i>In the working age</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which: female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which: female</i>
	2015	82,8	80,6	83,1
2016	82,7	80,5	83,0	82,7
2017	82,8	80,7	83,1	82,6
2018	82,7	80,6	83,0	82,9
Sơ bộ - <i>Prel.2019</i>	82,5	80,6	83,2	82,5

**Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
phân theo ngành kinh tế**
*Average income of employed workers in State sector
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
TỔNG SỐ - Total	5.152	5.253	6.023	6.566	7.341
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	4.280	4.550	5.053	3.850	5.076
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	5.600	9.000	8.000	8.000
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.385	5.379	6.238	6.824	7.517
Phân phối điện,... điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	5.832	6.267	8.861	9.010	10.004
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	3.995	5.673	5.365	5.343	5.724
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.750	4.640	5.468	5.793	6.726
Bán buôn, bán lẻ; S/chữa ô tô, mô tô, <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	4.861	5.540	6.273	5.997	7.186
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	5.854	6.887	6.469	7.317	8.984
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	4.434	5.134	5.123	5.748	6.801
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.220	4.636	5.807	7.677	7.188
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	6.721	7.416	8.920	9.737	8.802
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.379	3.750	6.715	10.719	6.741
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	5.256	5.354	6.605	7.101	7.265
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	4.148	6.150	6.608	6.699	6.647
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, ... <i>Communist party, socio-political ...</i>	4.306	4.736	5.322	6.250	6.486
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	5.178	5.153	5.939	6.399	6.799
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	5.319	5.472	6.374	7.168	7.680
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.950	5.654	5.347	11.025	9.054
HĐ DV khác - <i>Other service activities</i>	3.243	3.383	4.233	5.271	5.396